

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015 (Phân loại lại)
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		266.870.381.949	242.602.227.919
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	28.676.210.861	12.435.636.460
111 1. Tiền		28.676.210.861	12.435.636.460
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		89.526.879.406	174.448.647.999
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	81.741.335.134	172.523.575.132
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.484.170.000	474.300.000
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	5	2.301.374.272	1.450.772.867
140 IV. Hàng tồn kho	6	144.984.400.585	54.847.992.898
141 1. Hàng tồn kho		144.984.400.585	54.847.992.898
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		3.682.891.097	869.950.562
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	869.950.562
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.682.891.097	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.788.954.200	1.075.754.325
220 II. Tài sản cố định		1.788.954.200	1.075.754.325
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	1.788.954.200	1.075.754.325
222 - Nguyên giá		13.826.626.556	12.629.244.738
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(12.037.672.356)	(11.553.490.413)
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		268.659.336.149	243.677.982.244

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	(Phân loại lại) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		225.920.959.392	204.620.854.879
310 I. Nợ ngắn hạn		225.920.959.392	204.620.854.879
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	8	100.875.063.910	145.569.084.938
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		14.451.175.933	9.482.656.400
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	1.395.319.675	1.686.102.399
314 4. Phải trả người lao động		350.000.000	612.773.600
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	10	1.272.140.767	847.114.443
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	11	100.556.000	481.683.502
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	107.016.541.357	45.422.733.346
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		460.161.750	518.706.251
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		42.738.376.757	39.057.127.365
410 I. Vốn chủ sở hữu	13	42.738.376.757	39.057.127.365
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.000.000.000	20.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.000.000.000	20.000.000.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.197.381.818	-
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		14.193.455.768	13.196.443.205
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.347.539.171	5.860.684.160
421b - LNST chưa phân phối năm nay		7.347.539.171	5.860.684.160
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		268.659.336.149	243.677.982.244


Đặng Thị Thanh Huyền
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016


Đỗ Xuân Bốn
Kế toán trưởng




Nguyễn Hữu Hành
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	(Phân loại lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	287.276.747.096	171.221.089.332
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16	651.944.179	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		286.624.802.917	171.221.089.332
11	4. Giá vốn hàng bán	17	263.896.502.813	156.151.004.222
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.728.300.104	15.070.085.110
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	238.878.917	228.149.695
22	7. Chi phí tài chính		4.839.747.543	1.532.633.437
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.839.747.543	1.532.633.437
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	8.543.254.533	6.248.878.954
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.584.176.945	7.516.722.414
31	10. Thu nhập khác		3.335.000	51.323.000
32	11. Chi phí khác	20	302.442.560	67.858.077
40	12. Lợi nhuận khác		(299.107.560)	(16.535.077)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.285.069.385	7.500.187.337
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	1.937.530.214	1.517.239.177
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>7.347.539.171</u>	<u>5.982.948.160</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	3.674	2.991


Đặng Thị Thanh Huyền
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016


Đỗ Xuân Bốn
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hành
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

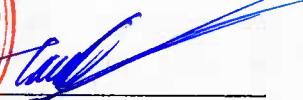
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		410.776.043.013	180.912.583.375
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(434.150.061.117)	(169.520.859.839)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(6.896.923.700)	(4.847.492.960)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.839.747.543)	(2.096.233.542)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.351.777.131)	(2.448.195.923)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		396.847.412	557.189.275
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.529.111.643)	(15.624.232.005)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(41.594.730.709)</i>	<i>(13.067.241.619)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.197.381.818)	(130.227.273)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		238.878.917	228.149.695
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(958.502.901)</i>	<i>97.922.422</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		183.301.680.137	48.677.233.346
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(121.707.872.126)	(36.749.401.801)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.800.000.000)	(3.200.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>58.793.808.011</i>	<i>8.727.831.545</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>16.240.574.401</i>	<i>(4.241.487.652)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.435.636.460	16.677.124.112
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>28.676.210.861</u>	<u>12.435.636.460</u>


Đặng Thị Thanh Huyền
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016


Đỗ Xuân Bốn
Kế toán trưởng




Nguyễn Hữu Hành
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viwaseen 3 tiền thân là Xí nghiệp Khoan khai thác Nước ngầm trực thuộc Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam - VIWASEEN được thành lập theo Quyết định số 1732/QĐ-BXD ngày 13/12/2006 của Bộ Xây dựng, đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 29/12/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11/05/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 14,5, xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 VND (tương đương 2.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình năng lượng, công trình kỹ thuật hạ tầng khác.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 29.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chí phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây lắp

Hợp đồng xây lắp quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn xây lắp

Giá vốn xây lắp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm được tính dựa trên Công văn số 13580/CT-HTr của Cục thuế Hà Nội ngày 25 tháng 09 năm 2008. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất 20% đối với hoạt động xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp trong thời gian 10 năm. Năm 2015 là năm thứ 9 Công ty được áp dụng mức thuế suất 20%.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	67.763.000	172.408.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.608.447.861	12.263.228.460
	<u><u>28.676.210.861</u></u>	<u><u>12.435.636.460</u></u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH Hanshin	29.462.446.804	114.070.457.573
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - VIWASEEN	16.709.031.848	18.052.162.357
Các khoản phải thu khách hàng khác	35.569.856.482	40.400.955.202
	<u><u>81.741.335.134</u></u>	<u><u>172.523.575.132</u></u>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u><u>16.709.031.848</u></u>	<u><u>18.052.162.357</u></u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)</i>		

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	682.145.500	-	123.767.548	-
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	1.524.799.772	-	1.192.867.319	-
Phải thu khác	94.429.000	-	134.138.000	-
	2.301.374.272	-	1.450.772.867	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	596.265.451	-	323.802.231	-
Công cụ, dụng cụ	174.627.235	-	115.721.735	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144.213.507.899	-	54.408.468.932	-
Dự án CP 2 Vĩnh Yên	103.701.804.266	-	37.125.433.464	-
Dự án khác	40.511.703.633	-	17.283.035.468	-
	144.984.400.585	-	54.847.992.898	-

0111
CÔNG
HÀNH
G KẾ
AA
KIỂM
2133
ÔNG
Ổ PH
WASE
TR

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.082.712.000	9.723.175.102	1.662.332.182	161.025.454	12.629.244.738
- Mua trong năm (i)	-	1.197.381.818	-	-	1.197.381.818
Số dư cuối năm	1.082.712.000	10.920.556.920	1.662.332.182	161.025.454	13.826.626.556
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	871.023.469	9.574.123.587	984.262.345	124.081.012	11.553.490.413
- Khấu hao trong năm	28.643.966	249.680.404	190.024.242	15.833.331	484.181.943
Số dư cuối năm	899.667.435	9.823.803.991	1.174.286.587	139.914.343	12.037.672.356
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	211.688.531	149.051.515	678.069.837	36.944.442	1.075.754.325
Tại ngày cuối năm	183.044.565	1.096.752.929	488.045.595	21.111.111	1.788.954.200

(i) Các tài sản cố định mua mới trong năm được trích từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển để mua sắm theo Quyết định số 121c/QĐ-VWS ngày 19/05/2015 và Quyết định số 128c/QĐ-VWS ngày 27/05/2015 của Giám đốc Công ty.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 488.045.595 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 10.839.437.009 VND.



8 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Thiết Bị Đông Đô	20.694.360.480	20.694.360.480	43.000.274.162	43.000.274.162
Các khoản phải trả nhà cung cấp khác	80.180.703.430	80.180.703.430	102.568.810.776	102.568.810.776
	100.875.063.910	100.875.063.910	145.569.084.938	145.569.084.938

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	804.626.907	(613.256.292)	191.370.615	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	745.375.892	1.937.530.214	1.351.777.131	1.331.128.975
Thuế thu nhập cá nhân	136.099.600	450.561.000	522.469.900	64.190.700
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phạt vi phạm hành chính thuế	-	302.442.560	302.442.560	-
	1.686.102.399	2.080.277.482	2.371.060.206	1.395.319.675

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình	1.071.787.767	847.114.443
- Công trình đường 5 kéo dài	-	330.189.879
- Công trình Đồn Thủy	-	309.999.914
- Công trình nhà thu nhập thấp	-	206.924.650
- Công trình Gói 10 Hương Sơn Mỹ Đức	584.459.500	-
- Công trình Gói 5 Ninh Ninh	3.500.000	-
- Công trình Gói 5 Tây Mỗ	233.099.267	-
- Công trình Gói 6 Đông Mác	85.621.000	-
- Công trình Tây Hồ Tây	165.108.000	-
Trích trước thù lao HĐQT và BKS	200.353.000	-
	1.272.140.767	847.114.443

11 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	100.556.000	96.382.190
Bảo hiểm xã hội	-	385.301.312
	100.556.000	481.683.502

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (i)	29.907.300.000	29.907.300.000	118.351.803.780	89.871.998.480	58.387.105.300	58.387.105.300
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì (ii)	14.955.433.346	14.955.433.346	62.949.876.357	29.275.873.646	48.629.436.057	48.629.436.057
- Bà Đặng Thị Thanh Huyền	560.000.000	560.000.000	2.000.000.000	2.560.000.000	-	-
	<u>45.422.733.346</u>	<u>45.422.733.346</u>	<u>183.301.680.137</u>	<u>121.707.872.126</u>	<u>107.016.541.357</u>	<u>107.016.541.357</u>

(i): Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng cấp tín dụng số 15146/HM/HĐTĐ.DAH ngày 10/08/2015. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 VND, trong đó, hạn mức cho vay là 60.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh là 40.000.000.000 VND. Thời hạn rút vốn của hạn mức cấp tín dụng tối đa không quá 12 tháng. Thời hạn vay và lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 10 tháng. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2015 là 58.387.105.300 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản của bên thứ ba là các cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc với tổng giá trị định giá là 18.485.000.000 VND và tài sản của Công ty là xe Toyota Fortuner với giá trị định giá là 773.000.000 VND.

(ii): Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 3180LAV2015.00921 ngày 25/05/2015. Tổng mức cấp tín dụng là 90.000.000.000 VND, trong đó, hạn mức tín dụng là 45.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh là 45.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay và lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 10 tháng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2015 là 48.629.436.057 VND. Khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản.

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Vốn khác của CSH		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng VND
	VND		VND		VND		VND		
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000		-		9.634.821.538		7.815.184.918		37.450.006.456
Lãi trong năm trước	-		-		-		5.982.948.160		5.982.948.160
Phân phối lợi nhuận	-		-		3.561.621.667		(4.615.184.918)		(1.053.563.251)
Chia cổ tức năm 2013	-		-		-		(3.200.000.000)		(3.200.000.000)
Tạm trích chi phí HĐQT, BKS	-		-		-		(122.264.000)		(122.264.000)
Số dư cuối năm trước	20.000.000.000		-		13.196.443.205		5.860.684.160		39.057.127.365
Lãi trong năm nay	-		-		-		7.347.539.171		7.347.539.171
Kết chuyển nguồn vốn (i)	-		1.197.381.818		(1.197.381.818)		-		-
Phân phối lợi nhuận (ii)	-		-		2.194.394.381		(3.060.684.160)		(866.289.779)
Chia cổ tức năm 2014 (ii)	-		-		-		(2.800.000.000)		(2.800.000.000)
Số dư cuối năm nay	20.000.000.000		1.197.381.818		14.193.455.768		7.347.539.171		42.738.376.757

(i): Đây là nguồn vốn kết chuyển từ Quỹ đầu tư phát triển để mua sắm tài sản cố định theo Quyết định số 121c/QĐ-VWS ngày 19/05/2015 và Quyết định số 128c/QĐ-VWS ngày 27/05/2015 của Giám đốc Công ty.

(ii): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ		Số tiền	
	%		VND	
Kết quả kinh doanh sau thuế			5.982.948.160	
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	36,68		2.194.394.381	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,00		717.953.779	
Trích thưởng cho Ban điều hành Công ty	2,51		150.000.000	
Thù lao trả cho TV HĐQT, BKS không chuyên trách	2,02		120.600.000	
Chi trả cổ tức	46,80		2.800.000.000	
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.400 VND)				

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - VIWASEEN	10.900.000.000	54,50	10.900.000.000	54,50
Các cổ đông khác	9.100.000.000	45,50	9.100.000.000	45,50
	20.000.000.000	100,00	20.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.800.000.000	3.200.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.193.455.768	13.196.443.205
	14.193.455.768	13.196.443.205

14 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
- Công ty Cổ phần Giao thông 525	78.404.205	78.404.205

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	287.276.747.096	171.221.089.332
- Doanh thu của hợp đồng xây lắp được ghi nhận trong năm	287.276.747.096	171.221.089.332
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây lắp được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	636.828.134.172	729.682.820.181
	287.276.747.096	171.221.089.332
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	-	13.981.267.000

16 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giảm giá hàng bán	651.944.179	-
	651.944.179	-

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	263.896.502.813	156.151.004.222
	263.896.502.813	156.151.004.222

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	238.878.917	228.149.695
	238.878.917	228.149.695

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	516.945.460	586.074.644
Chi phí nhân công	6.528.942.111	4.558.502.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	218.668.209	97.727.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	387.848.374	367.547.116
Chi phí khác bằng tiền	890.850.379	639.027.480
	8.543.254.533	6.248.878.954

20 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Các khoản phạt thuế	302.442.560	67.858.077
	302.442.560	67.858.077

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động được ưu đãi thuế</i>		
Lợi nhuận chịu thuế trên hoạt động ưu đãi thuế	9.584.176.945	7.386.540.719
Thu nhập tính thuế TNDN	9.584.176.945	7.386.540.719
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.916.835.389	1.477.308.144
<i>Thuế TNDN từ hoạt động không được ưu đãi</i>		
Lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động khác không được ưu đãi thuế	(299.107.560)	113.646.618
- <i>Lỗ từ hoạt động khác không được ưu đãi thuế</i>	(299.107.560)	(16.535.077)
- <i>Lợi nhuận từ hoạt động tài chính</i>	-	130.181.695
Các khoản điều chỉnh tăng	358.095.560	67.858.077
- <i>Tiền phạt chậm nộp thuế</i>	302.442.560	67.858.077
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	55.653.000	-
Thu nhập tính thuế TNDN	58.988.000	181.504.695
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	12.977.360	39.931.033
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp trong năm	1.929.812.749	1.517.239.177
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	7.717.465	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	745.375.892	1.676.332.638
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.351.777.131)	(2.448.195.923)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.331.128.975	745.375.892

22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.347.539.171	5.982.948.160
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.347.539.171	5.982.948.160
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.674	2.991

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	299.426.080.001	98.684.669.238
Chi phí nhân công	40.952.319.111	23.162.224.397
Chi phí khấu hao tài sản cố định	484.181.943	412.503.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.491.364.879	61.288.865.056
Chi phí khác bằng tiền	890.850.379	2.900.197.798
	362.244.796.313	186.448.460.017

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.676.210.861	-	12.435.636.460	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	84.042.709.406	-	173.974.347.999	-
	112.718.920.267	-	186.409.984.459	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	107.016.541.357	45.422.733.346
Phải trả người bán, phải trả khác	100.975.619.910	146.050.768.440
Chi phí phải trả	1.272.140.767	847.114.443
	209.264.302.034	192.320.616.229

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và tương đương tiền	28.676.210.861	-	-	28.676.210.861
Phải thu khách hàng, phải thu khác	84.042.709.406	-	-	84.042.709.406
	112.718.920.267	-	-	112.718.920.267

Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và tương đương tiền	12.435.636.460	-	-	12.435.636.460
Phải thu khách hàng, phải thu khác	173.974.347.999	-	-	173.974.347.999
	186.409.984.459	-	-	186.409.984.459

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	107.016.541.357	-	-	107.016.541.357
Phải trả người bán, phải trả khác	100.975.619.910	-	-	100.975.619.910
Chi phí phải trả	1.272.140.767	-	-	1.272.140.767
	209.264.302.034	-	-	209.264.302.034

Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	45.422.733.346	-	-	45.422.733.346
Phải trả người bán, phải trả khác	146.050.768.440	-	-	146.050.768.440
Chi phí phải trả	847.114.443	-	-	847.114.443
	192.320.616.229	-	-	192.320.616.229

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	183.301.680.137	48.677.233.346

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	121.707.872.126	36.749.401.801

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty là xây dựng các công trình cấp thoát nước và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
		VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp			
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - VIWASEEN	Công ty mẹ	-	13.981.267.000
Giảm giá theo giá trị kiểm toán xây dựng cơ bản			
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - VIWASEEN	Công ty mẹ	153.325.646	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - VIWASEEN	Công ty mẹ	16.709.031.848	18.052.162.357

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	2.998.657.000	2.043.517.000

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC		Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Mã số	Khoản mục	
a/ Bảng Cân đối kế toán		a/ Bảng Cân đối kế toán		
135	Các khoản phải thu khác	136	Phải thu ngắn hạn khác	123.767.548
158	Tài sản ngắn hạn khác	155	Tài sản ngắn hạn khác	(123.767.548)
311	Vay và nợ ngắn hạn	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-
312	Phải trả người bán	311	Phải trả người bán ngắn hạn	45.422.733.346
316	Chi phí phải trả	315	Chi phải phải trả ngắn hạn	145.569.084.938
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	Phải trả ngắn hạn khác	847.114.443
				481.683.502
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	Vốn góp của chủ sở hữu	-
		411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	20.000.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	418	Quỹ đầu tư phát triển	13.196.443.205
418	Quỹ dự phòng tài chính			1.612.684.185
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.612.684.185)
		421b	- LNST chưa phân phối năm nay	-
				5.860.684.160
				5.860.684.160

Số liệu theo Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Khoản mục	Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC		Thay đổi
		Mã số	Khoản mục	Số tiền

b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

11	Giá vốn hàng bán	11	Giá vốn hàng bán	156.151.004.222	(1.434.665.437)
22	Chi phí tài chính	22	Chi phí tài chính	1.532.633.437	1.434.665.437



Đặng Thị Thanh Huyền
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016



Đỗ Xuân Bốn
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hạnh
Giám đốc

